

Phụ lục

CÁC ĐIỂM MỎ VẬT LIỆU BỔ SUNG VÀO KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ

THUỘC THẨM QUYỀN CẤP PHÉP CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Số hiệu điểm mỏ	Vị trí	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 KTT 108 độ 15 phút, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Các Công văn đồng ý chủ trương sử dụng mỏ khoáng sản của UBND tỉnh
				X (m)	Y (m)		
1	Mỏ đất san lấp số 05 thuộc xã Đak Pơ, phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	xã Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	1	1.544.095	525.766	23,40	5495/UBND-NNMT ngày 24/10/2025
			2	1.544.122	526.025		
			3	1.544.091	526.228		
			4	1.544.005	526.197		
			5	1.543.861	526.330		
			6	1.543.775	526.570		
			7	1.543.546	526.489		
			8	1.543.645	526.253		
			9	1.543.844	525.921		
			10	1.543.883	525.691		
2	Mỏ đất san lấp ĐSL 108 thuộc xã Mang Yang, phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai	1	1.551.914	495.864	1,76	5495/UBND-NNMT ngày 24/10/2025
			2	1.551.922	495.908		
			3	1.551.905	495.975		
			4	1.551.875	496.031		
			5	1.551.860	496.077		
			6	1.551.855	496.127		
			7	1.551.826	496.122		
			8	1.551.783	496.098		
			9	1.551.765	496.045		
			10	1.551.800	496.018		
			11	1.551.814	495.989		
			12	1.551.872	495.929		
			13	1.551.872	495.879		
3	Mỏ cát xây dựng phục vụ thi công dự án Hồ chứa nước Suối Lớn - Suối Chiếp	xã Canh Vinh	1	1.510.863	584.086	7,03	6886/UBND-NNMT ngày 27/5/2026
			2	1.510.997	584.295		
			3	1.511.083	584.553		
			4	1.511.018	584.790		
			5	1.510.968	584.773		
			6	1.511.015	584.573		
			7	1.510.900	584.406		
			8	1.510.901	584.274		
			9	1.510.801	584.073		
			10	1.510.783	583.989		
			11	1.510.780	583.857		
			12	1.510.825	583.851		
4	Mỏ đất san lấp thôn Nhơn Sơn, xã Kim Sơn, tỉnh Gia Lai	thôn Nhơn Sơn, xã Kim Sơn, tỉnh Gia Lai	1	1.581.153	566.455	2,98	6847/UBND-NNMT ngày 27/5/2026
			2	1.581.029	566.714		
			3	1.580.902	566.897		
			4	1.580.925	566.926		
			5	1.580.971	566.884		
			6	1.581.067	566.751		
			7	1.581.186	566.551		
			8	1.581.211	566.462		
	Mỏ đất san lấp		1	1.582.208	569.379		
			2	1.582.176	569.404		
			3	1.582.182	569.420		

TT	Số hiệu điểm mỏ	Vị trí	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 KTT 108 độ 15 phút, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Các Công văn đồng ý chủ trương sử dụng mỏ khoáng sản của UBND tỉnh
				X (m)	Y (m)		
5	Mỏ đất san lấp tại thôn Phú Văn 1, xã Ân Tường	thôn Phú Văn 1, xã Ân Tường	4	1.582.200	569.438	1,93	5726/UBND-NNMT ngày 07/5/2026
			5	1.582.124	569.461		
			6	1.582.028	569.500		
			7	1.582.018	569.403		
			8	1.582.137	569.326		
			9	1.582.189	569.351		
6	Mỏ đất san lấp thôn Hội Nhơn	thôn Hội Nhơn, xã Ân Tường	1	1.583.734	572.128	0,78	
			2	1.583.760	572.133		
			3	1.583.764	572.099		
			4	1.583.761	572.048		
			5	1.583.705	572.025		
			6	1.583.671	572.103		
			7	1.583.661	572.135		
7	Mỏ đất san lấp thôn Phú Khương, xã Ân Tường	thôn Phú Khương, xã Ân Tường	1	1.582.556	572.993	2,50	
			2	1.582.575	573.210		
			3	1.582.495	573.193		
			4	1.582.439	573.162		
			5	1.582.434	572.997		
8	Mỏ đá xây dựng 82 tại núi Lòì phục vụ dự án Bến cảng Phù Mỹ - Giai đoạn 1	xã Phù Mỹ Đông và xã Bình Dương	1	1.579.027	596.006	9,38	9696/UBND-NNMT ngày 21/7/2026
			2	1.579.150	596.333		
			3	1.578.889	596.332		
			4	1.578.751	596.013		
			5	1.578.756	595.918		
			6	1.579.028	595.832		